

Số: 125/GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 9 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 06-23/CV-VT ngày 07 tháng 6 năm 2023 và Văn bản số 08-23/CV-VT ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Hợp tác xã Vĩnh Thành về việc giải trình chỉnh sửa nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Cơ sở sản xuất đồ gỗ nội thất, công suất 9.600 m³ sản phẩm/năm" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 467/TTr-STNMT ngày 21 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Hợp tác xã Vĩnh Thành, địa chỉ tại ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Cơ sở sản xuất đồ gỗ nội thất" tại ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Cơ sở sản xuất đồ gỗ nội thất.

1.2. Địa điểm hoạt động: Ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã số: 3600613557, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2011, đăng ký thay đổi thứ 8 ngày 6 tháng 6 năm 2023 do Phòng Tài chính - Kế hoạch - Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600613557.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất đồ gỗ nội thất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích khu đất cơ sở 31.692 m².
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất: 9.600 m³ sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Hợp tác xã Vĩnh Thành:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Hợp tác xã Vĩnh Thành có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 18 tháng 9 năm 2023 đến ngày 18 tháng 9 năm 2033).

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2894/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Hợp tác xã Vĩnh Thành;
 - Q. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Sở Tài nguyên và Môi trường;
 - Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu;
 - Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
 - Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 125/GPMT-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lưu lượng $56 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Nguồn số 02: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải của quá trình sơn, lưu lượng $6,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Nguồn số 03: Nước thải từ vệ sinh màng MBR của hệ thống xử lý nước thải, lưu lượng $03 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải: Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của tuyến đường ranh xã Thạnh Phú - Thiện Tân (nằm phía trước cổng Hợp tác xã Vĩnh Thành), sau đó thoát ra hệ thống cống thoát nước hiện hữu chạy dọc theo tuyến đường điện 500kV và thoát ra suối Tân Trạch, ra nguồn tiếp nhận sông Đồng Nai.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Vị trí xả nước thải: 01 điểm nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của tuyến đường ranh xã Thạnh Phú - Thiện Tân (nằm phía trước cổng Hợp tác xã Vĩnh Thành), sau đó thoát ra hệ thống cống thoát nước hiện hữu chạy dọc theo tuyến đường điện 500kV và thoát ra suối Tân Trạch, ra nguồn tiếp nhận sông Đồng Nai.

- Toạ độ X: 1218653; Y: 402051

(Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

2.3. Lưu lượng xả nước thải tối đa: $65,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Phương thức xả nước thải: tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ.

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6 - 9	Không thuộc đối tượng phải
2	Độ màu	Pt/C	50	

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$, $K_r = 1,1$	Tần suất quan trắc định kỳ
3	BOD ₅	mg/l	29,7	quan trắc nước thải định kỳ
4	COD	mg/l	74,25	
5	Kẽm (Zn)	mg/l	2,97	
6	Crom VI	mg/l	0,0495	
7	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	49,5	
8	Sunfua	mg/l	0,198	
9	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,95	
10	Tổng nitơ	mg/l	19,8	
11	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,96	
12	Tổng Phenol	mg/l	0,099	
13	Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua 05 bể tự hoại 03 ngăn tổng thể tích 78 m³ để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống PVC có đường kính 60, 168 mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở để xử lý.

- Nước thải sản xuất (từ buồng phun sơn màng nước và từ quá trình vệ sinh màng MBR) được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất (thu gom về bể điều hòa nước thải sản xuất → thiết bị trộn hóa chất → bể lắng hóa lý) + nước thải sinh hoạt (thu gom về bể điều hòa nước thải sinh hoạt) → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể MBR → bể khử trùng → hệ thống thoát nước chung của tuyến đường ranh xã Thạnh Phú - Thiện Tân (nằm phía trước cổng Hợp tác xã Vĩnh Thành), sau đó thoát ra hệ thống cống thoát nước hiện hữu chạy dọc theo tuyến đường điện 500kV và thoát ra suối Tân Trạch, ra nguồn tiếp nhận sông Đồng Nai.

- Công suất thiết kế: 75 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer, NaHCO₃, NaOCl, HCl.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa tại bể điều hòa để khắc phục sự cố.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải công suất 75 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 mẫu nước thải tại vị trí bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải.
- 01 mẫu nước thải tại vị trí xả nước thải vào hệ thống thoát nước của khu vực.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.3 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải của cơ sở theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn yêu cầu trước xả thải ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

- Theo dõi, kiểm soát hóa chất, vật liệu sử dụng trong vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể thu gom nước thải, bể chứa nước thải đầu vào, bể chứa nước thải sau xử lý nhằm kịp thời phát hiện hư hỏng và thay thế, khắc phục kịp thời, tránh để nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

- Có sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải; sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 125/GPMT-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ công đoạn cưa, cắt, khoan, đánh bóng, chà nhám, làm mộng, phay 1.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ công đoạn cưa, cắt, khoan, đánh bóng, chà nhám, làm mộng, phay 2.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ công đoạn cưa, cắt, khoan, đánh bóng, chà nhám, làm mộng, phay 3.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ công đoạn cưa, cắt, khoan, đánh bóng, chà nhám, làm mộng, phay 4.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ công đoạn cưa, cắt, khoan, đánh bóng, chà nhám, làm mộng, phay 5.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ công đoạn cưa, cắt, khoan, đánh bóng, chà nhám, làm mộng, phay 6.
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ công đoạn sấy UV 1.
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ công đoạn sấy UV 2.
- Nguồn số 09: Hơi dung môi từ buồng sơn 1.
- Nguồn số 10: Hơi dung môi từ buồng sơn 2.
- Nguồn số 11: Hơi dung môi từ buồng sơn 3.
- Nguồn số 12: Hơi dung môi từ buồng sơn 4.
- Nguồn số 13: Hơi dung môi từ buồng sơn 5.
- Nguồn số 14: Hơi dung môi từ buồng sơn 6.
- Nguồn số 15: Hơi dung môi từ buồng sơn 7.
- Nguồn số 16: Hơi dung môi từ buồng sơn 8.
- Nguồn số 17: Hơi dung môi từ buồng sơn 9.
- Nguồn số 18: Hơi dung môi từ buồng sơn 10.
- Nguồn số 19: Hơi dung môi từ buồng sơn 11.
- Nguồn số 20: Hơi dung môi từ buồng sơn 12.
- Nguồn số 21: Hơi dung môi từ buồng sơn 13.
- Nguồn số 22: Hơi dung môi từ buồng sơn 14.
- Nguồn số 23: Hơi dung môi từ buồng sơn 15.

- Nguồn số 24: Hơi dung môi từ buồng sơn 16.
- Nguồn số 25: Hơi dung môi từ buồng sơn 17.
- Nguồn số 26: Hơi dung môi từ buồng sơn 18.
- Nguồn số 27: Hơi dung môi từ buồng sơn 19.
- Nguồn số 28: Hơi dung môi từ buồng sơn 20.
- Nguồn số 29: Hơi dung môi từ buồng sơn 21.
- Nguồn số 30: Hơi dung môi từ buồng sơn 22.
- Nguồn số 31: Hơi dung môi từ buồng sơn 23.
- Nguồn số 32: Hơi dung môi từ buồng sơn 24.
- Nguồn số 33: Hơi dung môi từ buồng sơn 25.
- Nguồn số 34: Hơi dung môi từ buồng sơn 26.
- Nguồn số 35: Hơi dung môi từ buồng sơn 27.
- Nguồn số 36: Hơi dung môi từ buồng sơn 28.
- Nguồn số 37: Hơi dung môi từ buồng sơn 29.
- Nguồn số 38: Hơi dung môi từ buồng sơn 30.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn cưa, cắt, khoan, đánh bóng, chà nhám, làm mịn, phay 1 (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218747; Y: 402301.
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn cưa, cắt, khoan, đánh bóng, chà nhám, làm mịn, phay 2 (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218747; Y: 402299.
- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn cưa, cắt, khoan, đánh bóng, chà nhám, làm mịn, phay 3 (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218747; Y: 402298.
- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn cưa, cắt, khoan, đánh bóng, chà nhám, làm mịn, phay 4 (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218747; Y: 402297.
- Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn cưa, cắt, khoan, đánh bóng, chà nhám, làm mịn, phay 5 (nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218747; Y: 402296.
- Dòng khí thải số 06: tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn cưa, cắt, khoan, đánh bóng, chà nhám, làm mịn, phay 6 (nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218747; Y: 402295.
- Dòng khí thải số 07: tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn sấy UV 1 (nguồn số 07). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218746; Y: 402295.

- Dòng khí thải số 08: tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn sấy UV 2 (nguồn số 08). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218746; Y: 402294.

- Dòng khí thải số 09: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 1 (nguồn số 09). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218718, Y: 402256.

- Dòng khí thải số 10: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 2 (nguồn số 10). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218718, Y: 402256.

- Dòng khí thải số 11: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 3 (nguồn số 11). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218716, Y: 402256.

- Dòng khí thải số 12: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 4 (nguồn số 12). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218717, Y: 402256.

- Dòng khí thải số 13: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 5 (nguồn số 13). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218718, Y: 402255.

- Dòng khí thải số 14: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 6 (nguồn số 14). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218718, Y: 402254.

- Dòng khí thải số 15: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 7 (nguồn số 15). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218718, Y: 402253.

- Dòng khí thải số 16: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 8 (nguồn số 16). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218718, Y: 402252.

- Dòng khí thải số 17: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 9 (nguồn số 17). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218697, Y: 402256.

- Dòng khí thải số 18: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 10 (nguồn số 18). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218698, Y: 402256.

- Dòng khí thải số 19: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 11 (nguồn số 19). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218698, Y: 402256.

- Dòng khí thải số 20: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 12 (nguồn số 20). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218718, Y: 402055.

- Dòng khí thải số 21: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 13 (nguồn số 21). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218718, Y: 402054.

- Dòng khí thải số 22: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 14 (nguồn số 22). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218718, Y: 402053.

- Dòng khí thải số 23: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 15 (nguồn số 23). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218646, Y: 402256.

- Dòng khí thải số 24: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 16 (nguồn số 24). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218645, Y: 402256.

- Dòng khí thải số 25: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 17 (nguồn số 25). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218644, Y: 402256.

- Dòng khí thải số 26: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 18 (nguồn số 26). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218598, Y: 402256.

- Dòng khí thải số 27: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 19 (nguồn số 27). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218599, Y: 402256.

- Dòng khí thải số 28: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 20 (nguồn số 28). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218598, Y: 402256.

- Dòng khí thải số 29: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 21 (nguồn số 29). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218597, Y: 402256.

- Dòng khí thải số 30: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 22 (nguồn số 30). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218597, Y: 402242.

- Dòng khí thải số 31: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 23 (nguồn số 31). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218596, Y: 402242.

- Dòng khí thải số 32: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 24 (nguồn số 32). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218595, Y: 402242.

- Dòng khí thải số 33: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 25 (nguồn số 33). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218606, Y: 402245.

- Dòng khí thải số 34: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 26 (nguồn số 34). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218607, Y: 402245.

- Dòng khí thải số 35: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 27 (nguồn số 34). Tọa độ vị trí xả khí thải X:

1218608, Y: 402245.

- Dòng khí thải số 36: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 28 (nguồn số 36). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218718, Y: 402035.

- Dòng khí thải số 37: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 29 (nguồn số 37). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218718, Y: 402034..

- Dòng khí thải số 38: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 30 (nguồn số 38). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1218718, Y: 402033.

Vị trí xả khí thải tại ấp Ông Hoàng, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi giờ 3⁰)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m³/giờ/ống thải (nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07).

- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 17.000 m³/giờ (nguồn số 08).

- Dòng khí thải số 09, 10, 11, 12, 13, 14: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ/ống thải (nguồn số 09, 10, 11, 12, 13, 14).

- Dòng khí thải số 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ/ống thải (nguồn số 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38).

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải xả ra môi trường qua ống khói, xả thải liên tục 24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, K_v = 1,2, K_p = 0,8; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20: 2009/BTNMT, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	192		
II	Dòng khí thải số 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38				

1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	192		
3	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950	06 tháng/lần	
4	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400		
5	Xylen	mg/Nm ³	870		
6	Etylbenzen	mg/Nm ³	870		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01, 02, 03, 07, 05, 06, 07, 08: Được thu gom bằng đường ống thép tráng kẽm đường kính 300 - 500 mm, ống Optiflow kích thước 1.300 x 1.430 mm, nguồn khí thải thoát ra môi trường bằng đường ống có đường kính 630 - 900 mm, chiều cao 07 m.

- Nguồn số 09, 10, 11, 12, 13, 14: Nguồn khí thải thoát ra môi trường bằng đường ống có đường kính 630 mm, chiều cao 10 m.

- Nguồn số 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38: Nguồn khí thải thoát ra bằng đường ống có đường kính 710 mm, chiều cao 10 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 (có cùng quy trình xử lý)

- Tóm tắt quy trình xử lý:

+ Quy trình xử lý bụi mịn: Bụi mịn từ quá trình cưa, cắt, phay, bào, chà nhám, đánh mộng → Đường ống thu gom, vận chuyển mặt cưa, bụi → Ống dẫn bụi mịn → Túi vải - Bộ lọc rung giữ nén khí tự động → Quạt hút → Ống thải.

+ Quy trình xử lý bụi thô: Bụi thô từ quá trình cưa, cắt, phay, bào, chà nhám, đánh mộng → Đường ống thu gom, vận chuyển mặt cưa, bụi → Ống dẫn bụi thô → Quạt hút → Cyclone → tuần hoàn lại để hút tiếp bụi thô trong đường ống thu gom, vận chuyển mặt cưa, bụi (bụi thu gom từ cyclone được xả vào kho chứa bụi).

+ 01 cyclone xử lý bụi từ dòng vận chuyển bụi mịn từ các hệ thống xử lý bụi túi vải. Bụi mịn từ các hệ thống xử lý bụi túi vải → Đường ống thu gom bụi mịn từ hệ thống túi vải → Quạt hút → Cyclone → tuần hoàn lại để hút tiếp bụi mịn trong đường ống thu gom bụi mịn từ hệ thống túi vải (bụi thu gom từ cyclone được xả vào kho chứa bụi).

- Công suất thiết kế: 45.000 m³/giờ/hệ thống (đối với các nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07); 17.000 m³/giờ (đối với nguồn số 08).

- Vật liệu sử dụng: túi vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38 (có cùng quy trình xử lý khí thải)

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi và hơi dung môi từ quá trình sơn → Màng nước (tuần hoàn) → Quạt hút → Hệ thống tách bụi sơn kiểu zic zắc → Ống thải (mỗi buồng phun sơn màng nước có 03 ống thải).

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ/ống thải (đối với các nguồn số 09, 10, 11, 12, 13, 14); 15.000 m³/giờ/ống thải (đối với các nguồn số 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38).

- Vật liệu, hoá chất sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý bụi, khí thải hỏng hóc.

- Trường hợp các thông số ô nhiễm trong khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, cán bộ vận hành tiến hành kiểm tra quy trình vận hành hệ thống, kiểm tra toàn bộ hệ thống để tìm kiếm nguyên nhân và phạm vi sự cố để tiến hành xử lý.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải bị sự cố, phải thay thế, sửa chữa kịp thời; trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải bị sự cố kéo dài, Cơ sở cho ngừng vận hành các dây chuyền sản xuất tương ứng với công trình, thiết bị xử lý khí thải bị sự cố, báo cáo người có thẩm quyền để kiểm tra, khắc phục, chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải vận hành thử nghiệm:

- 06 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn cưa, cắt, khoan, đánh bóng, chà nhám, làm mịn, phay 1, 2, 3, 4, 5, 6 (nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06), công suất 45.000 m³/giờ /hệ thống.

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sấy UV 1 (nguồn số 07), công suất 45.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sấy UV 2 (nguồn số 08), công suất 17.000 m³/giờ.

- 06 hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 1, 2, 3, 4, 5, 6 (nguồn số 09, 10, 11, 12, 13, 14), công suất 10.000 m³/giờ/ống thải.

- 24 hệ thống xử lý hơi dung môi từ buồng sơn 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30 (nguồn số 15, 16, 17,

18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38), công suất 15.000 m³/giờ/ống thải.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Theo vị trí ống thải ra môi trường tại mục 2.1 phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn giá trị giới hạn cho phép của các chất gây ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.2.2 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải của cơ sở theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ bụi, khí thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Có biện pháp kiểm soát chất lượng bụi, khí thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn yêu cầu trước khi thoát ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát khí thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

- Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các hệ thống ống thu gom dẫn bụi, khí thải nhằm kịp thời phát hiện hư hỏng và thay thế, khắc phục kịp thời, tránh để bụi, khí thải chưa xử lý thải vào môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu sử dụng để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

- Có sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải; sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý khí thải ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng, các thông số đặc trưng của khí thải đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 125/GPMT-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực máy phay, máy khoan, máy cắt, máy cưa, chà nhám. Tọa độ X: 1218836; Y: 402245.
- Nguồn số 02: Quạt hút của hệ thống xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan, đánh bóng, chà nhám, làm mỏng, phay. Tọa độ X: 1218746; Y: 402294.
- Nguồn số 03: Quạt hút của hệ thống xử lý bụi từ chuyên UV. Tọa độ X: 1218747; Y: 402296.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

2. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (Laeq) - dBA	
1	70	55	8	85	Khu vực thông thường

3. Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 125/GPMT-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Vật thể mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (Giấy nhám thải nhiễm thành phần nguy hại)	07 03 10	100	KS
2	Chất thải lỏng lẫn chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 03 03	50	KS
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	3.300	KS
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại)	16 01 13	50	NH
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	50	NH
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	650	KS
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	250	KS
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	300	KS
9	Ắc quy chì thải	19 06 01	20	NH
Tổng khối lượng			4.770	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Mùn cưa, phôi bào, đầu mẫu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải khác với các loại trên	09 01 03	10.200	TT-R

STT	Loại	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
2	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với chất thải nguy hại	11 04 03	200	TT-R
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	500	TT-R
4	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải	18 01 06	400	TT-R
5	Bùn thải từ bể tự hoại	-	100	
Tổng cộng			11.400	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	63
2	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	21
3	Chất thải rắn còn lại	21
Tổng cộng		105

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa có nắp đậy có dung tích 30, 120 lít để thu gom, lưu chứa riêng biệt vốn từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 56 m² (thuộc kho vật tư có diện tích 2978,4 m²).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông, có khay chống tràn thu gom chất thải lỏng trong thùng hợp chảy tràn và bố trí thiết bị chuyên dụng để lưu chứa, phân loại chất thải nguy hại có thực hiện dán nhãn, mã chất thải, dấu hiệu cảnh báo nguy hại để lưu giữ chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 56 m² (thuộc kho vật tư có diện tích 2978,4 m²).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Kho có tường bao, nền bê tông, mái che, có biển hiệu ghi chú.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 02 thùng chứa màu xanh lá có nắp đậy có dung tích 1.100 lít/thùng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.





Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 125/GPMT-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của cơ sở.

2. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Ủy ban nhân dân xã Thiện Tân, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành. Trong quá trình khai thác sử dụng công trình xây dựng phải thực hiện đầy đủ các quy định để đảm bảo an toàn công trình xây dựng và phòng cháy chữa cháy.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.